

Số: 5921/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 10/CV-MT ngày 04/9/2024 của Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 30/CV-MT ngày 30/11/2024 của Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất hàng rào hợp kim nhôm Beta” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam, địa chỉ tại lô L2.2, L2.3, L2.4, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Tân Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án nhà máy sản xuất hàng rào hợp kim nhôm Beta (Giai đoạn 1)” tại nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam, Lô L2.2, L2.3, L2.4 và nhà xưởng X5 thuê

của Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới, Lô L2.1, L2.9, L2.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án nhà máy sản xuất hàng rào hợp kim nhôm Beta (Giai đoạn 1)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng thuê của Công ty TNHH Văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam, lô L2.2, L2.3, L2.4 và nhà xưởng X5 thuê của Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới, lô L2.1, L2.9, L2.10, Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201650424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 02 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7672638486 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 28 tháng 9 năm 2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 18 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0201650424.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng rào và các sản phẩm từ hợp kim nhôm định hình; sản xuất hàng rào, lan can, tay vịn cầu thang và các sản phẩm khác từ nhựa PVC.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 8.592,5 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án:

+ Hàng rào và các sản phẩm từ hợp kim nhôm định hình: 2.000 tấn/năm.

+ Hàng rào, lan can, tay vịn cầu thang và các sản phẩm khác từ nhựa PVC: 5.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày tháng năm 2024 đến hết ngày 14/3/2032 (Theo thời hạn thuê nhà xưởng tại Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/2021/HĐT NX-CNĐS ngày 22/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới và Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Tân Thành, quận Dương Kinh;
- Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam;
- Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT (để công khai);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH Văn Phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam theo Hợp đồng số 02/2015/HĐTNX ngày 09 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Công ty TNHH Nhôm Beta được phép sử dụng toàn bộ diện tích đất của lô L2.2, L2.3, L2.4. Căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 002/REV ký ngày 04/12/2013 giữa Công ty TNHH Văn Phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và Phụ lục NT 2022 của Hợp đồng thuê đất số 002/REV, toàn bộ nước thải của Công ty TNHH Văn Phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng do Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng làm chủ đầu tư.

- Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng X5 - Lô L2.1, L2.9, L2.10 với Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới theo Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/2021/HĐ ngày 22/11/2021. Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông cơ giới đã ký Hợp đồng thuê đất số 006 với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Căn cứ theo Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 01/2021/HĐ ngày 22/11/2021 giữa Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông và cơ giới, Công ty TNHH Nhôm Beta Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

** Tại lô L2.2, L2.3, L2.4:*

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu được thu gom về 02 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 16 m³) cùng với nước thải sinh hoạt từ các bồn chậu rửa mặt,

thoát sàn được dẫn qua song chắn rác, sau đó được được thoát vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa bề mặt bán thành phẩm trước khi sơn tĩnh điện, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án, sau đó được thoát vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

* *Tại nhà xưởng X5 - lô L2.1, L2.9, L2.10:*

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu được thu gom về 01 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 10 m³) cùng với nước thải sinh hoạt từ các bồn chậu rửa mặt, thoát sàn được dẫn qua song chắn rác, sau đó được thoát vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

✚ Tại lô L2.2, L2.3, L2.4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + nước thải sinh hoạt từ bồn rửa mặt, thoát sàn qua song chắn rác → Hệ thống thoát nước thải của Công ty TNHH văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích là 16 m³ (01 bể tại khu vực nhà văn phòng, dung tích 6 m³); 01 bể tại khu vực nhà xưởng, dung tích 10 m³).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

✚ Tại lô L2.1, L2.9, L2.10:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + nước thải sinh hoạt từ bồn rửa mặt, thoát sàn qua song chắn rác → Hệ thống thoát nước thải của Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông và cơ giới → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại 3 ngăn tại khu nhà vệ sinh của nhà xưởng X5, dung tích 10 m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

b. Đối với nước thải sản xuất:

Tại lô L2.2, L2.3, L2.4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Máng dẫn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Keo tụ → Lắng → Bể quan trắc → Hệ thống thoát nước của nhà máy → Hệ thống thoát nước thải chung của Công ty TNHH văn phòng phẩm Tian Jiao Việt Nam → trạm xử lý nước thải của KCN Đồ Sơn

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 30 m³/ngày: bể thu gom (2,16 m³); bể điều hòa (27,84 m³); bể phản ứng (3,255 m³); Bể lắng (6 m³); Bể quan trắc (3 m³);

+ Thiết bị lắp đặt gồm: song chắn rác, cảm biến mực nước, bơm nước thải; thiết bị kiểm soát, điều chỉnh lưu lượng V-notch, máy thổi khí, ống phân phối trung tâm, vách chắn bọt và máng thu nước, bơm bùn bể lắng, bơm định lượng hóa chất, bơm xả thải, đồng hồ đo lưu lượng nước thải,

+ Hóa chất sử dụng: Phèn nhôm, phèn sắt, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành bể xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị thiết bị dự phòng (máy bơm) để ứng phó, khắc phục sự cố của bể xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố.

- Khi việc kiểm tra, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải bị kéo dài và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa nước thải thì phải thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt tại xưởng X5 – lô L2.1, L2.9, L2.10.

✚ Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại hố ga thu gom nước thải cuối của Dự án tại Lô L2.1, L2.9, L2.10, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

Toạ độ: X = 2294562.955 (m); Y = 605165.393 (m);

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

✚ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép Tiêu chuẩn của KCN Đồ Sơn Hải Phòng
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
4	TDS		-
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1
6	Amoni (tính theo N)		15
7	Tổng nitơ	mg/l	60
8	Tổng phot pho	mg/l	8
9	COD	mg/l	400
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/l	30
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-
12	Tổng coliform	MPN/100ml	-

✚ Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý các nguồn nước thải của Dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt từ nhà bồn cầu; nước thải từ các bồn rửa tay, thoát sàn; nước thải từ quá trình sản xuất) bảo đảm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Định kỳ vệ sinh, hút bùn bể tự hoại và các hố ga để khơi thông dòng chảy, tránh để xảy ra các sự cố về thoát nước thải gây ô nhiễm môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

* Lô L2.1, L2.9, L2.10.

- Các nguồn từ số 01 đến số 06: Khí thải phát sinh từ các chuyen ép đùn nhựa từ số 01 đến số 06.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cân và trộn nguyên liệu nhựa

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt nhựa.

* Lô L2.2, L2.3, L2.4.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với các nguồn từ số 01 đến số 06 – công đoạn ép đùn nhựa). Tọa độ: X (m) = 2294611.792, Y (m) = 605119.552

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 07 – công đoạn cân và trộn nguyên liệu). X (m) = 2294624.062, Y (m) = 605110.884

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 08 – công đoạn cắt ống nhựa). Tọa độ: X (m) = 2294582.468, Y (m) = 605143.551

- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 09 – công đoạn nghiền nhựa). X (m) = 2294697.309, Y (m) = 605143.845

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 20.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 2: 36.427 m³/h.

- Dòng khí thải số 3: 36.427 m³/h.

- Dòng khí thải số 4: 6.620 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng về khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$) cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần (Theo đề xuất của doanh nghiệp)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động theo Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
2	Vinyl Clorua	mg/Nm ³	20		
3	HCl	mg/Nm ³	27		

- Đối với dòng khí thải số 02, 03, 04:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần (Theo đề xuất của doanh nghiệp)f	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động theo Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn từ số 01 đến số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình ép đùn nhựa được thu gom dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính, lưu lượng 20.000 m³/h.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn cân và trộn nguyên liệu nhựa được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 36.427 m³/h để xử lý;

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt nhựa được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 36.427 m³/h để xử lý;

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, lưu lượng 6.620 m³/giờ để xử lý;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

** Hệ thống xử lý khí thải ép đùn nhựa, lưu lượng 20.000 m³/h.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Chụp hút (6 chiếc) → Đường ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 6 tháng/lần)

** Hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 36.427 m³/h (công đoạn cân, trộn nguyên liệu):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí;

- Công suất thiết kế: 36.427 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 1 năm/lần).

** Hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 36.427 m³/h (công đoạn cắt ống nhựa):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 36.427 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 1 năm/lần).

** Hệ thống lọc bụi túi vải, lưu lượng 6.620 m³/h (công đoạn nghiền nhựa):*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 6.620 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 1 năm/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải độc hại phát thải ra ngoài môi trường.
- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,...cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ nhân viên trong Công ty.
- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.
- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

*) Lô L2.1, L2.9, L2.10:

- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép đùn nhựa, lưu lượng 20.000 m³/h.
- + 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cân và trộn nhựa, lưu lượng 36.427 m³/h.
- + 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt ống nhựa, lưu lượng 36.427 m³/h.

*) Lô L2.2, L2.3, L2.4:

- + 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nghiền nhựa, lưu lượng 6.620 m³/h.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

2.3.1. Ống thoát khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý bụi và khí thải (4 điểm), cụ thể như sau:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với các nguồn từ số 01 đến số 06 – công đoạn ép đùn nhựa).

Tọa độ: X (m) = 2294611.792, Y (m) = 605119.552

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 07 – công đoạn cân và trộn nguyên liệu).

Tọa độ: X (m) = 2294624.062, Y (m) = 605110.884

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 08 – công đoạn cắt ống nhựa).

Tọa độ: X (m) = 2294582.468, Y (m) = 605143.551

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí (ứng với nguồn số 09 – công đoạn nghiền nhựa).

Tọa độ: X (m) = 2294697.309, Y (m) = 605143.845

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.3.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Đối với hệ thống số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Vinyl clorua	mg/Nm ³	20
3	HCl	mg/Nm ³	27

- Đối với các hệ thống số 02, 03, 04:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108

2.4. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý khí thải gửi Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

* Lô L2.2, L2.3, L2.4:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công định hình sản phẩm từ nhôm định hình.

- Nguồn số 02: Quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn nghiền nhựa, lưu lượng 6.620 m³/h.

- Nguồn số 03: Khu vực máy nghiền nhựa

* Xưởng X5- Lô L2.1, L2.9, L2.10:

- Nguồn số 04: Quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn cân và trộn nguyên liệu, lưu lượng 36.427 m³/h.

- Nguồn số 05: Quạt hút tại hệ thống lọc bụi túi vải từ công đoạn cắt ống nhựa, lưu lượng 36.427 m³/h.

- Nguồn số 06: Khu vực máy trộn nguyên liệu nhựa.

- Nguồn số 07: Khu vực gia công định hình sản phẩm nhựa

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Lô L2.2, L2.3, L2.4:

+ Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 2294746.765 , Y (m) = 605124.993;

+ Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 2294697.309, Y (m) = 605143.845;

+ Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 2294700.742, Y (m) = 605132.021;

- Lô L2.1, L2.9, L2.10:

+ Nguồn số 04: Tọa độ X (m) = 2294624.062, Y (m) = 605110.884;

+ Nguồn số 05: Tọa độ X (m) = 2294582.468, Y (m) = 605143.551;

+ Nguồn số 06: Tọa độ X (m) = 2294617.708, Y (m) = 605155.168;

+ Nguồn số 07: Tọa độ X(m) = 2294597.069; Y(m) = 605146.847;

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (<i>Bavia nhôm có lẫn dầu</i>)	Rắn	2,6	07 03 11
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (<i>Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất</i>)	Rắn	12.754,6	12 06 05
3	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	1.270	08 01 01
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	60,55	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.983,1	17 02 03

6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	19.554,6	18 01 01
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	2.970,5	18 01 03
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	840	18 02 01
9	Ấc quy chì thải	Rắn	210	19 06 01
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải (<i>Than hoạt tính sau xử lý khí khu ép đùn nhựa</i>)	Rắn	868	12 01 04
	Tổng		40.513,95	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Khối lượng chất thải sản xuất thông thường: 33,963 tấn/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 60,6 kg/ngày, tương ứng 1,58 tấn/tán/tháng.

1.4. Khối lượng chất thải thông thường khác:

- Bùn từ bể tự hoại: 3,44 tấn/năm (thực hiện hút bể phốt định kỳ 2 năm/lần).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho diện tích 30 m² (tại lô L2.2, L2.3, L2.4).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị PCCC, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho diện tích 60 m² (tại lô L2.2, L2.3, L2.4).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, có biển báo, nền bê tông, tường gạch, cửa ra vào, bình bột chữa cháy; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

* Thiết bị lưu chứa:

- Tại lô L2.2, L2.3 L2.4:

Bố trí 8 thùng rác 3 ngăn (3 màu khác nhau) có nắp kín, dung tích mỗi ngăn 20 lít tại khu nhà xưởng sản xuất, khu văn phòng xưởng, sân đường nội bộ.

- Tại lô L2.1, L2.9, L2.10:

+ Bố trí 5 thùng rác 3 ngăn (3 màu khác nhau) có nắp kín, dung tích mỗi ngăn 20 lít tại khu nhà xưởng sản xuất, khu văn phòng xưởng, sân đường nội bộ.

* Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom hàng ngày theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu chứa chất thải khác:

- Bùn thải từ bể xử lý nước thải sản xuất được lưu chứa tại sân phơi chứa bùn. Định kỳ 6 tháng/lần được thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Bùn từ hệ thống bể tự hoại định kỳ 2 năm/lần, chuyển giao ngay cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý, không thực hiện lưu chứa.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý các loại chất thải này theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BQL ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
